KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MRF)

CTCP Merufa

Ngày 31/12/2024	13,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
2024
140
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00| 0.1%

LN thuần
2024
-6.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.9| -188%

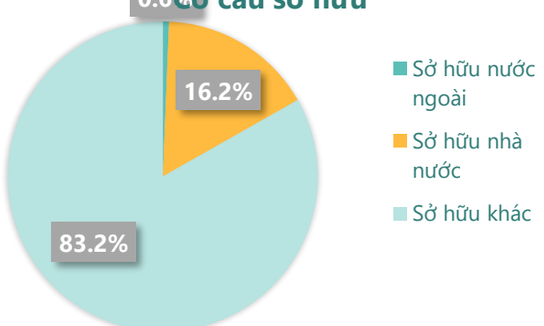
LN sau thuế
2024
-7.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.5| -232%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-4.6%
YoY: +/-▼ 11.1%

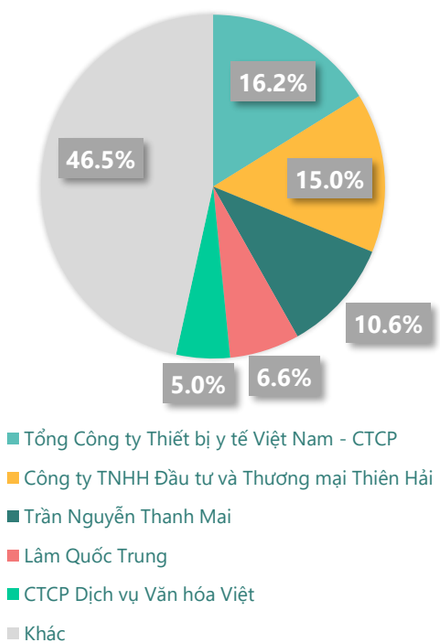
ROE
2024
-8.9%
YoY: +/-▼ 14.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,100 - 44,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	6,792,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.47)
EPS	
P/E	

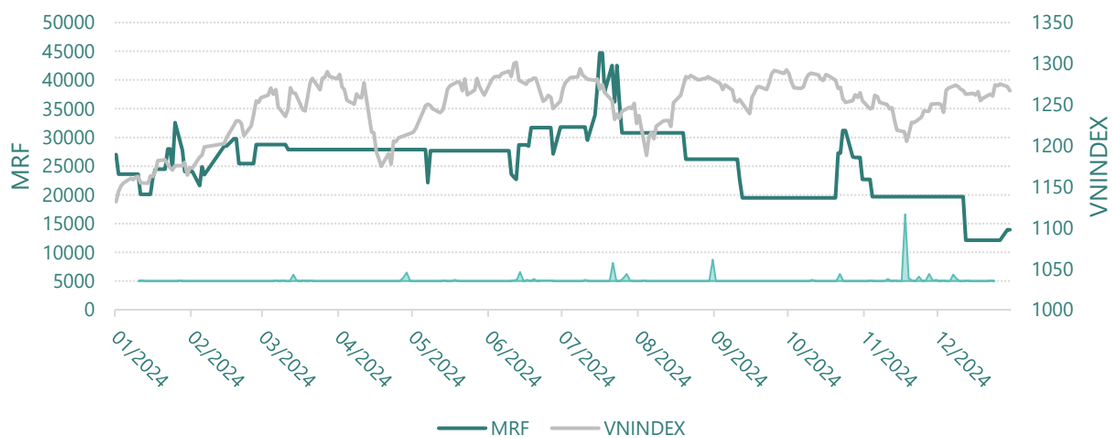
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



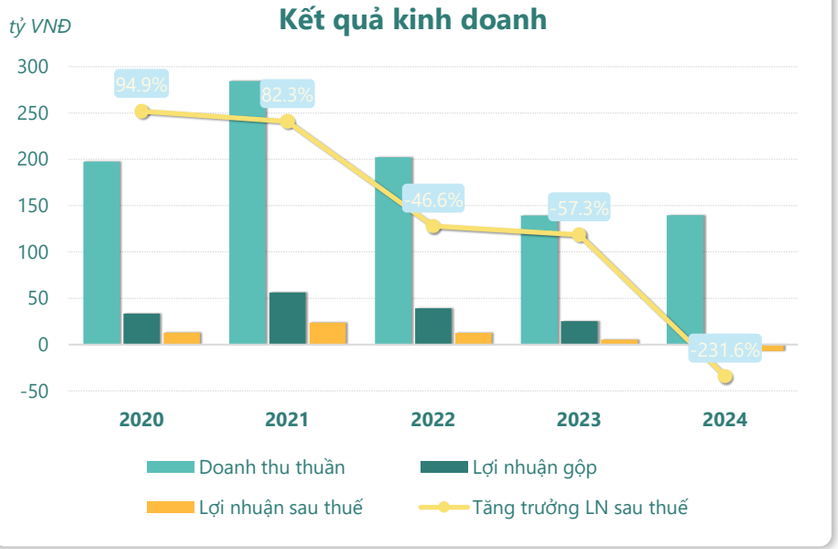
Lịch sử giá

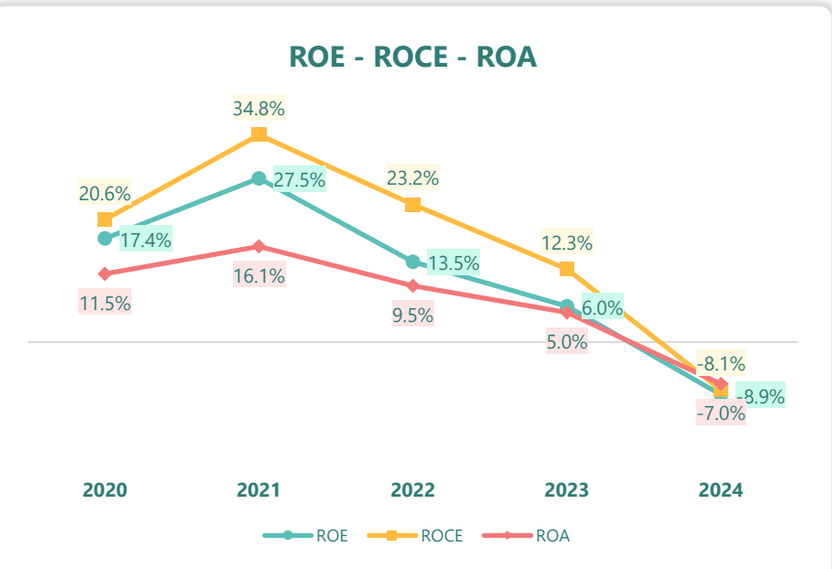


Kết quả kinh doanh **MRF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **139.7** tỷ đồng **tăng 0.15%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 232%** chỉ còn **-7.12** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.86% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

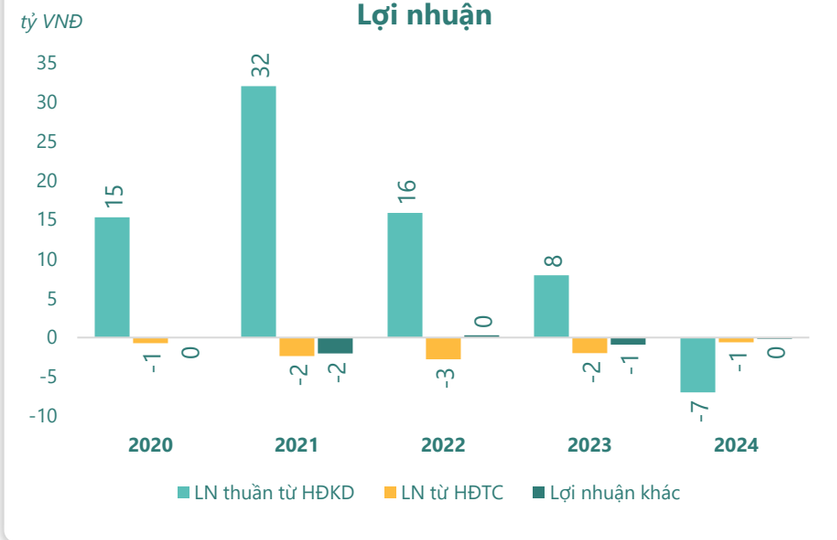


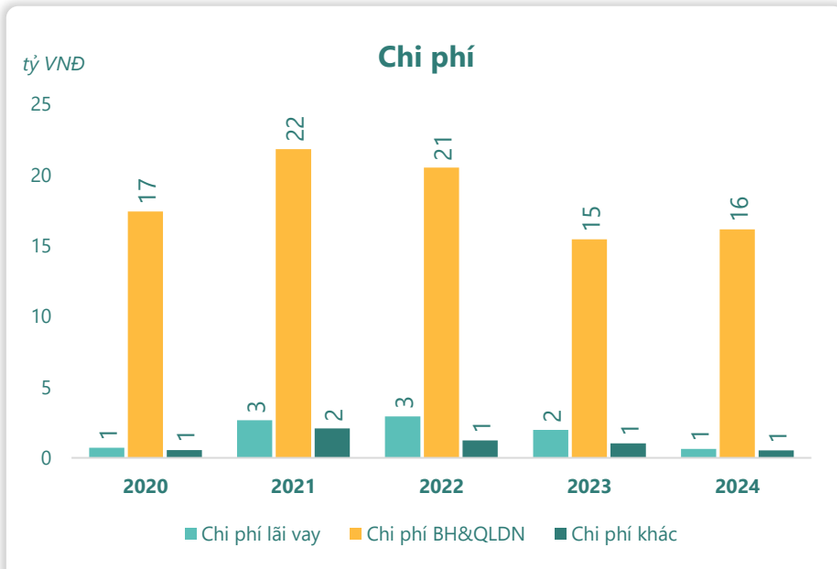


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **MRF** năm **2024 giảm đi 14.89** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 6.96 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

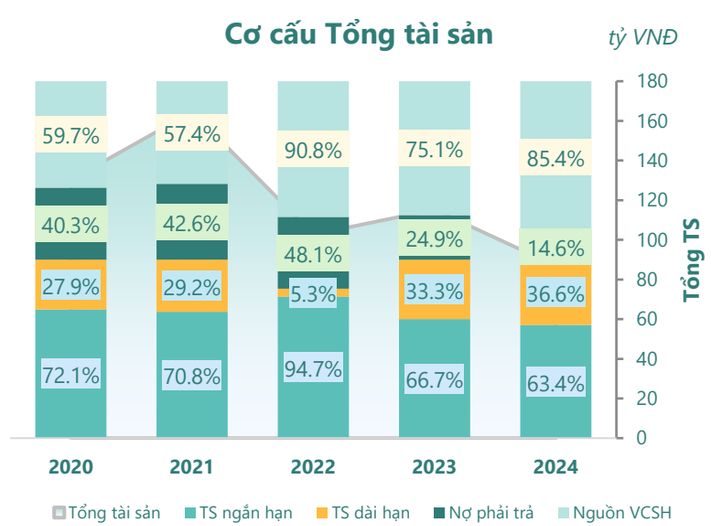
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.64** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **16.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.53** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

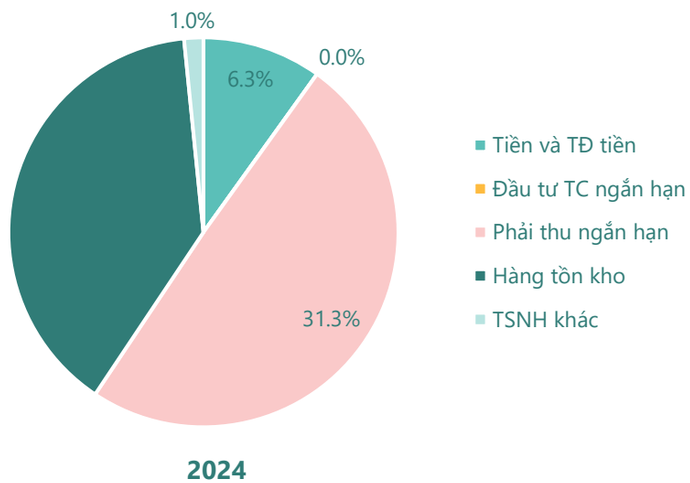
ROE của MRF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-8.86%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

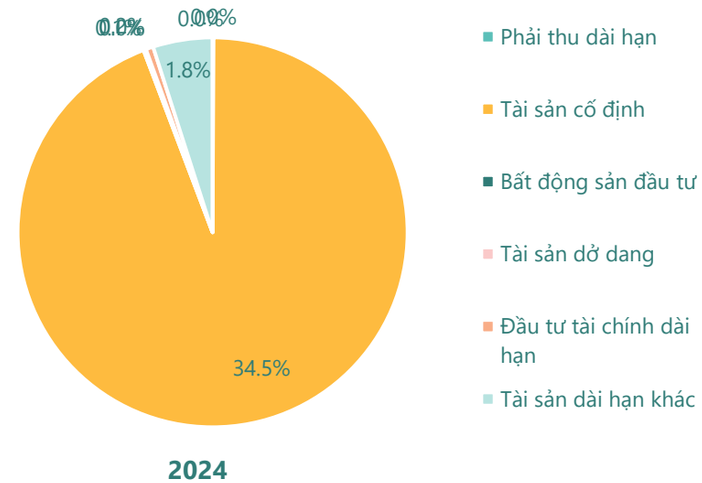




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **MRF** năm 2024 đạt **86.89** tỷ đồng, giảm **24.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

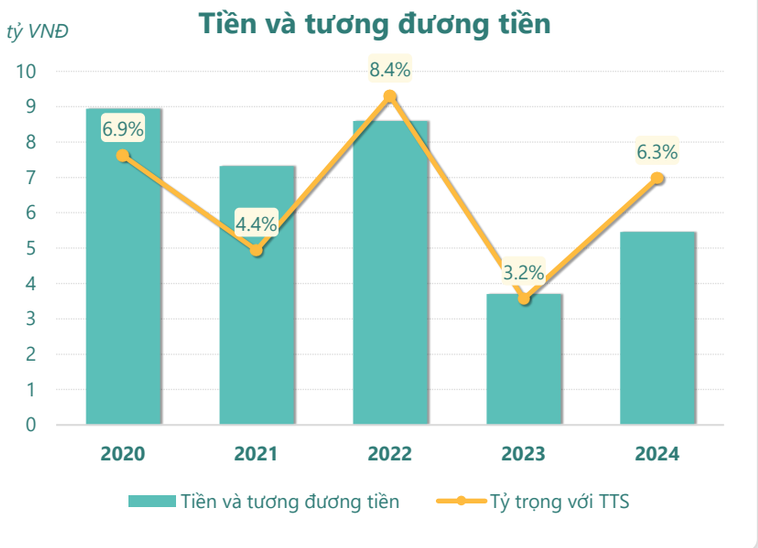
Tài sản ngắn hạn của MRF năm 2024 giảm **28.4%** so với năm trước, đạt **55.07** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

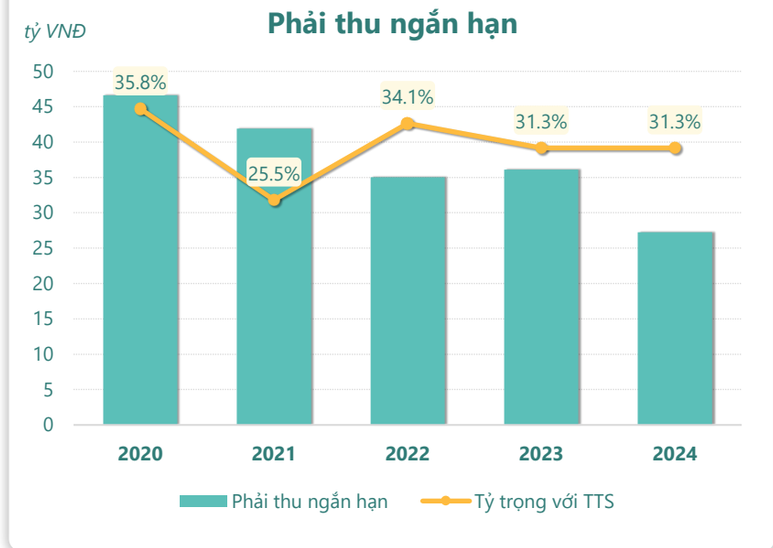
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

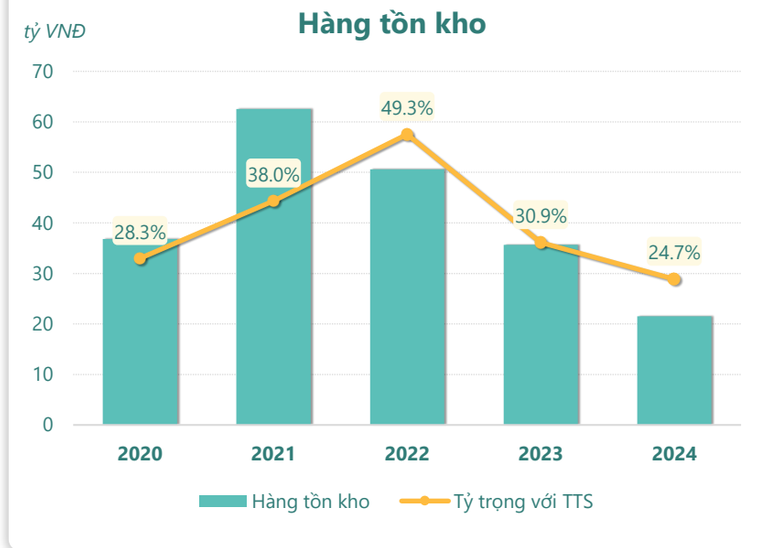
Tài sản dài hạn đạt **31.83** tỷ đồng giảm **17.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **36.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.81%.

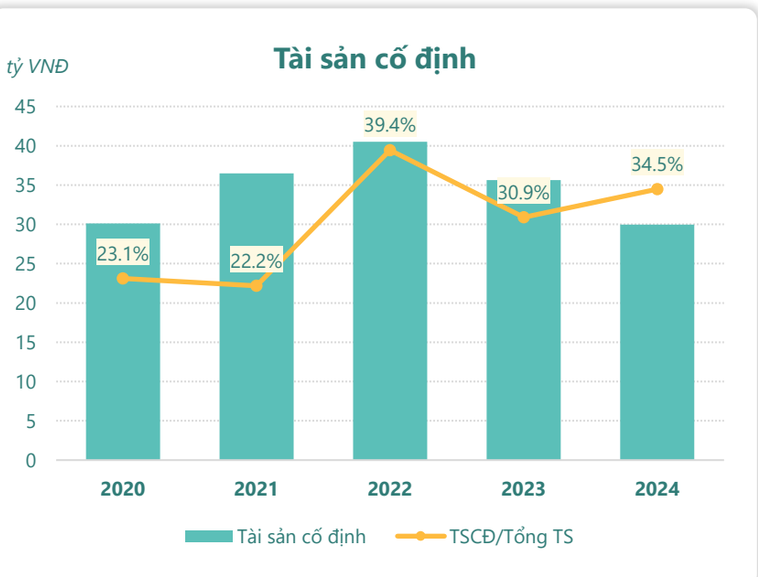
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

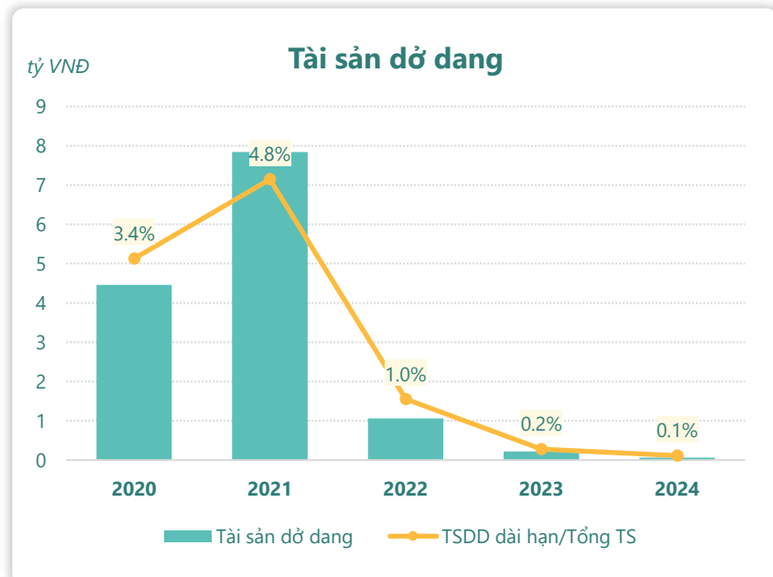
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

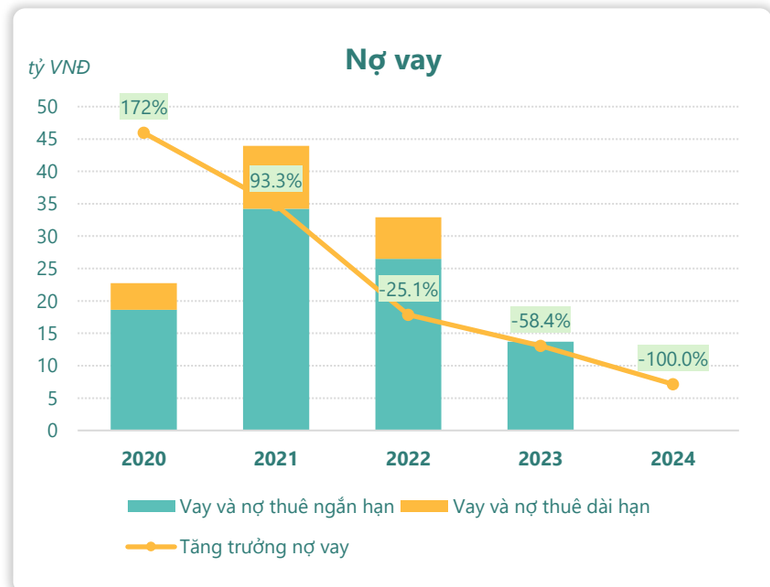






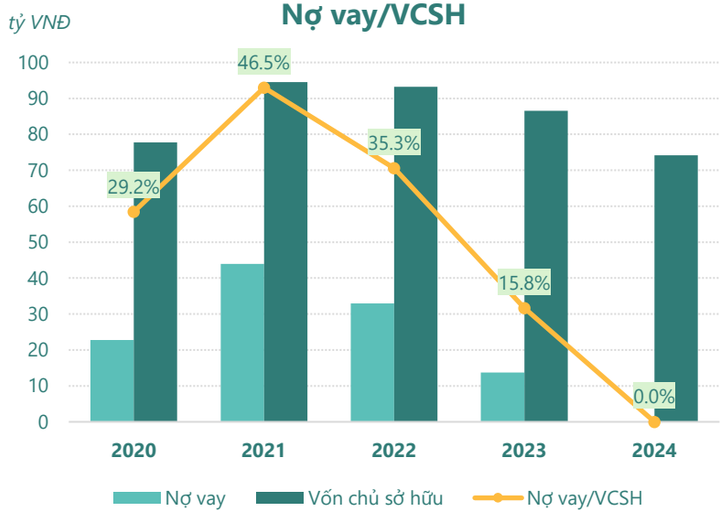




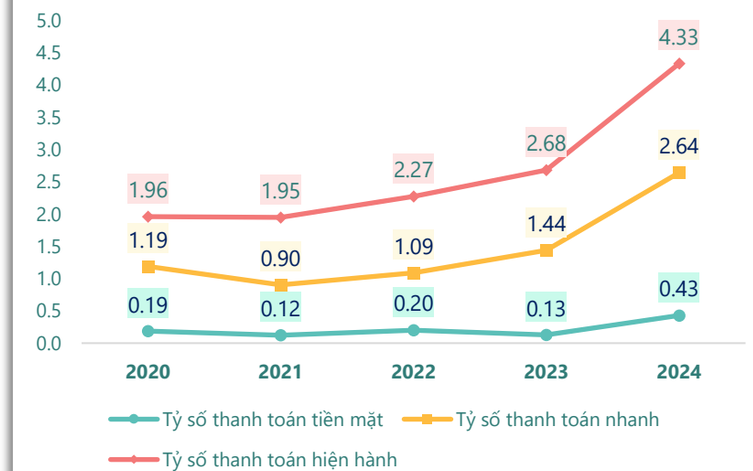


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

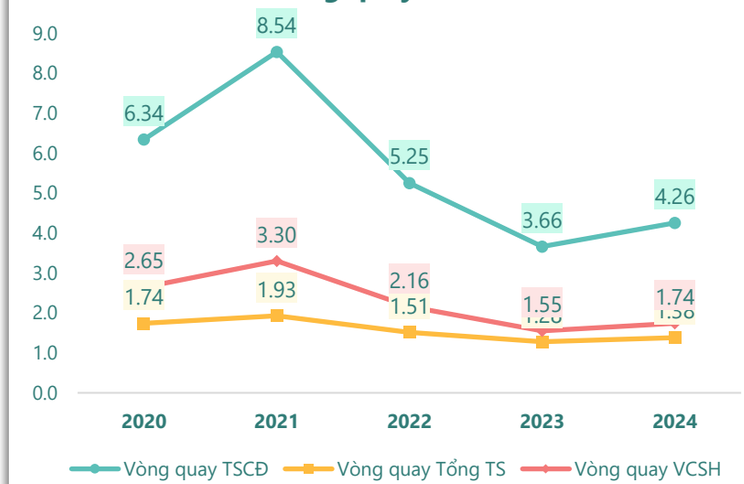
Nợ vay/VCSH



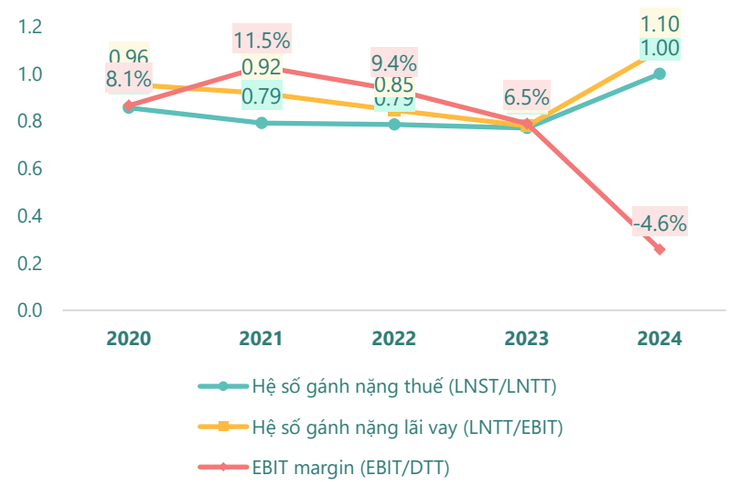
Chỉ số thanh khoản



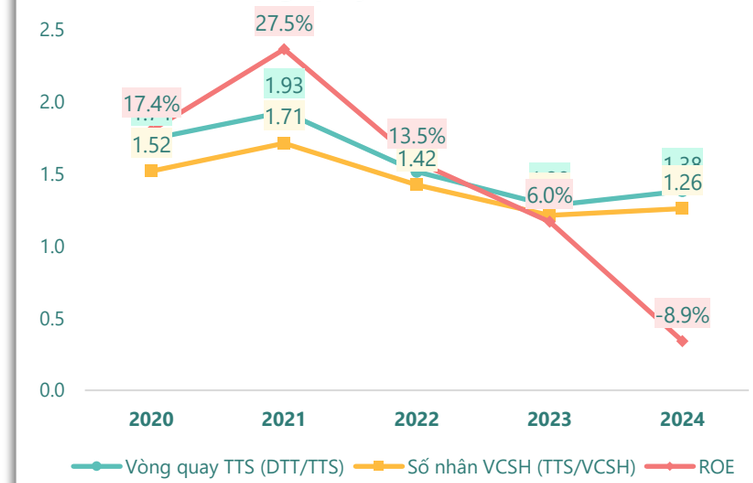
Vòng quay tài sản



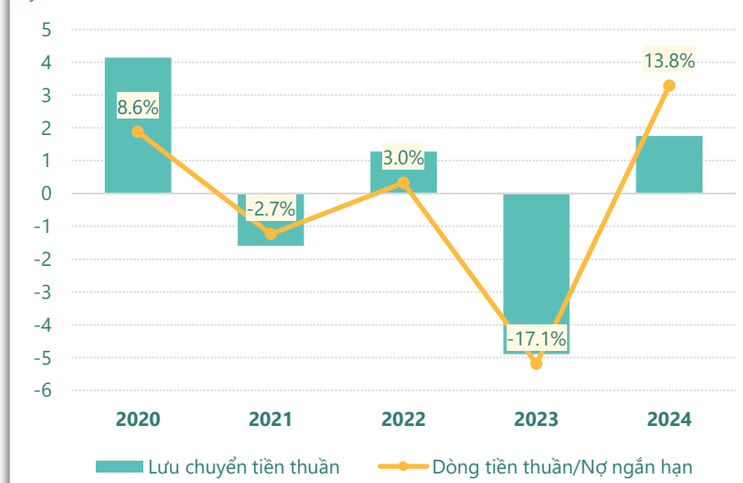
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**285**	**202**	**139**	**140**
Giá vốn hàng bán	228	163	114	130
Lợi nhuận gộp	**56.2**	**39.1**	**25.4**	**9.79**
Doanh thu HĐTC	0.53	0.23	0.01	0.04
Chi phí TC	2.88	2.99	2.00	0.64
Chi phí lãi vay	**2.66**	**2.94**	**1.99**	**0.64**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.06	7.49	5.86	4.64
Chi phí QLDN	12.8	13.0	9.60	11.5
LN thuần từ HĐKD	**32.0**	**15.9**	**7.93**	**-6.96**
Lợi nhuận khác	-2.04	0.27	-0.91	-0.15
LN trước thuế	**29.9**	**16.1**	**7.02**	**-7.12**
Lợi nhuận sau thuế	**23.7**	**12.7**	**5.41**	**-7.12**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.7**	**12.7**	**5.41**	**-7.12**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.55	24.7	26.2	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-1.67	-1.26	-0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.58	-21.7	-29.9	-18.1
Tiền đầu kỳ	8.94	7.32	8.60	3.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.60**	**1.28**	**-4.89**	**1.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.32	8.60	3.70	5.46

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**165**	**103**	**115**	**86.9**
Tài sản ngắn hạn	**117**	**97.2**	**76.9**	**55.1**
Tiền và tương đương tiền	7.32	8.60	3.70	5.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	41.9	35.0	36.1	27.2
Hàng tồn kho	62.6	50.6	35.7	21.5
Tài sản ngắn hạn khác	4.79	2.98	1.43	0.88
Tài sản dài hạn	**48.0**	**5.45**	**38.4**	**31.8**
Phải thu dài hạn	0.25	0.27	0.04	0.03
Tài sản cố định	36.5	40.5	35.6	30.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.84	1.06	0.22	0.07
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.20	0.20	0.20
Tài sản dài hạn khác	3.23	3.42	2.28	1.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**70.0**	**49.4**	**28.7**	**12.7**
Nợ ngắn hạn	**59.8**	**42.8**	**28.7**	**12.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.2	26.5	13.7	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.98	3.95	2.93	2.93
Nợ dài hạn	**10.2**	**6.68**	**0.01**	**0.01**
Vay và nợ thuê dài hạn	9.74	6.43	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.5**	**93.2**	**86.6**	**74.2**
Vốn chủ sở hữu	**94.5**	**93.2**	**86.5**	**74.1**
Vốn điều lệ	36.8	36.8	68.0	68.0
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.03**	**0.03**